

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện 01 tháng năm 2020	Ước tính tháng 02/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02/2020 so với tháng 02/2019 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	187.685	187.778	375.463	50,92	50,78
Hạt điều khô	Tấn	18.427	14.980	33.407	111,68	114,97
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.354	1.184	2.538	119,32	126,76
Nước tinh khiết	1000 lít	74	73	147	31,30	30,02
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.650	1.650	3.300	126,92	135,25
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ dễ mặc)	đồng	83.014	80.498	163.512	120,61	121,07
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khòc móc	đồng 1000 cái	59.674 945	57.663 925	117.337 1.870	108,05 174,53	108,10 153,28
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	0	0,00	0,00
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.888	3.787	7.675	108,70	108,57
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	755	725	1.480	299,59	142,03
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	38.539	37.946	76.485	126,26	199,35
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	17.027	16.624	33.651	112,96	104,90
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	3.158	3.335	6.493	246,42	161,26
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	99.095	94.313	193.408	97,93	100,32
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000	0	0	0	0,00	0,00
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000	7.000	6.500	13.500	242,09	253,05
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	trang	374	354	728	2972,73	3542,11
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	546	529	1.075	110,15	111,23
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	3.575	3.705	7.280	160,60	184,91
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	500	435	935	145,00	131,69
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt ngành bằng plastic	Triệu đồng	15.908	15.511	31.419	121,89	120,45
Xi măng Portland đen	Tấn	186.000	106.703	292.703	82,08	106,05
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	100	102	202	510,00	429,79
Chì chưa gia công	Tấn	2.400	2.400	4.800	117,94	117,79
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.955	1.913	3.868	128,59	127,47
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	đồng	26.142	23.576	49.718	187,36	105,58
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	2.374	2.362	4.736	121,09	119,63
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	39	42	81	42,00	65,85
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.411.593	1.876.971	4.288.564	119,30	126,93
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.916	3.363	8.279	67,71	66,01
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	78.896	78.896	157.792	111,11	109,09

Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	12.416	12.338	24.754	205,96	105,56
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4.489	4.426	8.915	142,04	19,87
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	100	99	199	123,75	106,42
Điện sản xuất	Triệu KWh	73	73	146	79,35	79,35
Điện thương phẩm	Triệu KWh	19,0	20	39	123,08	129,17
Nước uống được	1000 m3	786	802	1.588	108,09	115,24
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2.935	2.964	5.899	133,35	126,84